

Số: 2076/QĐ-UBND

Mỹ Đức, ngày 18 tháng 9 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới  
Xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức đến 2020 tầm nhìn đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ ban hành về quy hoạch xây dựng;  
Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới;  
Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình rà soát quy hoạch xây dựng Nông thôn mới;  
Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;  
Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;  
Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;  
Căn cứ Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn;  
Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới;  
Căn cứ Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;  
Xét Kết quả thẩm định số 71/BCTĐ-QLĐT ngày 17/9/2012 của phòng Quản lý đô thị huyện và Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 15/9/2012 về việc thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 do Công ty CP phát triển giáo dục và quản lý tài nguyên môi trường Bảo Long lập với những nội dung sau: ✓



**1. Tên đồ án, Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch :**

**a. Tên đồ án:** Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

**b. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:** thuộc địa giới hành chính xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội; quy mô diện tích 580,89ha; vị trí:

- Phía Bắc giáp xã Mỹ Thành.
- Phía Nam giáp xã An Mỹ.
- Phía Đông giáp huyện Ứng Hoà (ranh giới tự nhiên là sông Đáy).
- Phía Tây giáp xã Mỹ Thành.

**c. Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch:**

**- Quy mô và cơ cấu dân số:**

+ Hiện trạng:	7.800 Người,
+ Đến năm 2015:	8.198 Người,
+ Đến năm 2020:	8.702 Người.

**- Quy mô và cơ cấu lao động:**

+ Hiện trạng:	3.900 Người,
+ Đến năm 2015:	3.772 Người,
+ Đến năm 2020:	4.003 Người.

**2. Chủ đầu tư:** UBND xã Bột Xuyên

**3. Cơ quan phê duyệt đồ án:** UBND Huyện Mỹ Đức.

**4. Mục tiêu, yêu cầu của đồ án quy hoạch:**

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 và Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới của Chính phủ. Việc lập quy hoạch xây dựng Nông thôn mới phải đảm bảo đủ các tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới, mục tiêu đạt chuẩn Nông thôn mới theo quy định của Chính phủ.

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hoá nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - TTCN, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước,...); xây dựng, cải tạo công trình; chỉnh trang làng xóm, cảnh quan.

- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới, làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư và là cơ sở để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

- Định hướng quy hoạch không gian xã, phát huy thế mạnh của xã trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội. ✓



**5. Quy mô quy hoạch**  
**5.1. Quy mô, nhu cầu đất xây dựng:**

Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ 2011- 2015	Phân kỳ 2016- 2020
- Đất nông nghiệp	NNP	374,08	366,34	357,89
- Đất phi nông nghiệp	PNN	98,24	101,54	108,72
- Đất chưa sử dụng	CSD			
- Đất khu du lịch	DDL			
- Đất khu dân cư nông thôn	DNT	108,57	113,01	114,41

**5.2. Quy mô xây dựng:**

- Theo Bộ tiêu chí xây dựng Nông thôn mới đã được ban hành.
- Theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn.

**6. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:**

**a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**

( Biểu 02- Quy hoạch sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 )

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>580.89</b>	<b>580.89</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>		<b>357.76</b>	<b>357.76</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN		235.53	235.53
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK		37.00	37.00
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0.96	0.96
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		20.29	20.29
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		63.98	63.98
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>		<b>108.72</b>	<b>108.72</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS		0.38	0.38
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN		0.17	0.17
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		0.95	0.95
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			



2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		1.16	1.16
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		3.51	3.51
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		7.43	7.43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN		0.07	0.07
2.13	Đất sông, suối	SON		20.19	20.19
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT		74.81	74.81
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.37	0.37
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>			
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>			
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>			
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>			
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>		<b>114.41</b>	<b>114.41</b>
	<i>Trong đó: đất ở nông thôn</i>	<i>ONT</i>		<i>114.41</i>	<i>114.41</i>

**b. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH**  
(Theo Biểu 03- Quy hoạch sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>9.04</b>	<b>2.96</b>	<b>6.08</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	7.53	1.45	6.08
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1.50	1.50	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.01	0.01	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>63.00</b>	<b>63.00</b>	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	49.70	49.70	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9.80	9.80	
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	LNK/NKH	3.50	3.50	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			



	khác			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>		
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>		

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:**

Xã không có diện tích đất chưa sử dụng.

**7. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đồ án quy hoạch:**

**a. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc trung tâm xã, thôn:**

- Định hướng phát triển khu trung tâm xã trên khu trung tâm hiện tại ở thôn Lai Tảo, định hướng quy hoạch các công trình công cộng: UBND xã, Nhà văn hóa xã, Sân vận động xã, Trường tiểu học khu A, Trường THCS, Trạm y tế, Trạm tăng áp, chợ trung tâm xã, điểm kinh doanh dịch vụ tiểu thủ công nghiệp 2, trường mầm non khu B.

- Định hướng quy hoạch đảm bảo có sự kết nối hợp lý giữa trung tâm xã, trung tâm các thôn trên địa bàn xã. Đảm bảo kết cấu và hành lang an toàn của các tuyến đường quy hoạch của xã, huyện, Thành phố.

- Đối với hệ thống ven sông Đáy qua xã Bột Xuyên quy hoạch hệ thống cây xanh tạo cảnh quan phục vụ phát triển du lịch sông nước, trồng rau màu, trồng tre chắn sóng tạo cảnh quan. Không quy hoạch phát triển khu dân cư mới, đối với các khu dân cư hiện trạng thì cải tạo, nâng cấp khi chưa có kế hoạch di dời đảm bảo hành lang thoát lũ sông Đáy theo Nghị quyết 17 về hành lang thoát lũ sông Đáy.

**b. Trung tâm xã.**

- Vị trí: Quy hoạch vị trí hiện có tại thôn Lai Tảo.

- Quy mô diện tích: 10ha.

- Định hướng quy hoạch: Định hướng phát triển khu trung tâm xã trên khu trung tâm hiện tại ở thôn Lai Tảo bao gồm các công trình: UBND xã, Nhà văn hóa xã, Sân vận động xã, Trường tiểu học khu A, Trường THCS, Trạm y tế, Trạm tăng áp.

- Định hướng quy hoạch các công trình công cộng.

\* Trụ sở HĐND - UBND xã: Giữ nguyên vị trí hiện tại, đồng thời mở rộng thêm 0,13ha lấy từ đất thể thao cũ, 0,02ha lấy từ đất bưu điện cũ, 1.659m<sup>2</sup> lấy từ đất mầm non cũ của xã. Diện tích quy hoạch sau khi mở rộng là 4.877m<sup>2</sup>.

\* Trường học:

+ Trường trung học cơ sở (chỉ tiêu đất là  $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$ ): Giữ nguyên hiện trạng với diện tích là 9.200m<sup>2</sup>.

+ Trường tiểu học (Chỉ tiêu sử dụng đất là  $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$ ): Giữ nguyên hiện trạng trường tiểu học khu A diện tích 5.790m<sup>2</sup> và chuyển trường tiểu học khu B về vị trí điểm trường mầm non B, thôn Lai Tảo hiện tại diện tích 979m<sup>2</sup>.

+ Trường mầm non (Chỉ tiêu sử dụng đất là  $\geq 12\text{m}^2/\text{học sinh}$ ): Quy hoạch mới 02 trường: Trường mầm non A tại xứ đồng Chăn Nuôi, thôn Bột Xuyên diện tích



4.500m<sup>2</sup> gần trường tiểu học khu A và Trường mầm non B chuyển về vị trí trường tiểu học khu B thôn Lai Tảo diện tích 2.435m<sup>2</sup>. Học sinh tại các điểm trường lẻ thôn Phú Khê, thôn Phú Hữu, Mỹ Tiên, Bột Xuyên sẽ chuyển về học tại trường mầm non A.

\* Trạm y tế xã: Giữ nguyên hiện trạng diện tích là 975m<sup>2</sup>.

\* Buu điện xã: Quy hoạch mới tại vị trí giáp Nhà văn hóa xã diện tích 200m<sup>2</sup> lấy vào đất thể dục thể thao cũ của xã.

\* Chợ xã : Quy hoạch mới tại khu mặt nước và một phần diện tích lúa của xứ đồng Hoa Ngư và Đường Dạ Dưới, thôn Lai Tảo diện tích 4.000m<sup>2</sup>. Quy hoạch trụ sở HTX nông nghiệp trong khuôn viên chợ và thực hiện chức năng quản lý chợ.

\* Trung tâm văn hoá thể thao xã:

+ Nhà văn hoá xã: Quy hoạch mới tại vị trí sân vận động cũ của xã diện tích 5.000m<sup>2</sup>.

+ Sân vận động trung tâm xã: Quy hoạch mới tại xứ đồng Đầu Dầm, thôn Bột Xuyên diện tích 1,08ha.

\* Đài truyền thanh của xã: Quy hoạch trong khuôn viên của UBND xã.

\* Trạm tăng áp: Quy hoạch mới tại xứ đồng Dầm diện tích 3.000m<sup>2</sup>.

### **c. Định hướng phân bố hệ thống dân cư thôn, khu dân cư mới:**

- Các điểm dân cư giữ nguyên theo hiện trạng và được cải tạo, chỉnh trang kết hợp những giá trị truyền thống và hiện đại. Đối với dân cư hiện đang sống ven sông Đáy thì được cải tạo, chỉnh trang khi chưa có kế hoạch di dời để bảo vệ hành lang sông Đáy và không được phát triển thêm.

- Công trình tín ngưỡng, tôn giáo: Đình, chùa, miếu, nhà thờ được bảo tồn, tôn tạo, tu bổ, giữ gìn cảnh quan các công trình.

- Nhà văn hoá thôn và khu thể thao thôn:

+ Nhà văn hóa thôn Phúc Khê: Quy hoạch mới tại xứ đồng Công Táo diện tích 1.000m<sup>2</sup>. Diện tích nhà văn hóa cũ chuyển thành đất dự trữ phát triển.

+ Nhà văn hóa thôn Phú Hữu: Giữ nguyên vị trí diện tích 498m<sup>2</sup>, đồng thời mở rộng về phía Tây tại xứ đồng Bờ Hậu diện tích 400m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất sau khi mở rộng là 898m<sup>2</sup>.

+ Nhà văn hóa thôn Phú Văn: Giữ nguyên vị trí diện tích 920m<sup>2</sup>, nâng cấp nhà văn hóa thôn, xây dựng các công trình phụ trợ.

+ Nhà văn hóa thôn Lai Tảo: Giữ nguyên vị trí diện tích 3.807m<sup>2</sup>.

+ Nhà văn hóa xóm Cộng Hòa, Đăng Hạ, Trần Phú của thôn Lai Tảo giữ nguyên vị trí và không quy hoạch mở rộng.

- Đất ở mới: 2,2ha. Trong đó: thôn Phúc Khê 0,5ha; thôn Phú Hữu 0,4ha; thôn Bột Xuyên 0,3ha; thôn Lai Tảo 0,7ha; thôn Phú Văn 0,3ha.

- Đất đầu giá: 5,08ha. Trong đó: Khu đìa trên, đìa dưới (dọc đường ven Đáy) 1,3ha; Khu đầm quán nan trên, dưới đồng (dọc đường trục huyện) 1,2ha; Khu ruộng Chùa, thôn Lai Tảo 0,15ha; Khu xứ đồng Vòng Mỹ, thôn Phú Hữu 1,5ha; Khu đồng Dung Dưới, thôn Bột Xuyên 0,56ha; Khu đồng Trai 1, thôn Mỹ Tiên 0,37ha.

### **d. Quy hoạch sản xuất:**

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Quy hoạch khu vực trồng lúa chất lượng cao với tổng diện tích 32ha tại các thôn Lai Tảo, thôn Bột Xuyên.

+ Quy hoạch khu vực trồng rau an toàn với tổng diện tích 52ha tại các thôn Phú Hữu, thôn Phúc Khê, thôn Lai Tảo.



+ Quy hoạch khu vực trồng cây ăn quả với diện tích 2,8ha tại xứ đồng Đâu trên, thôn Lai Tảo.

+ Quy hoạch khu chăn nuôi với tổng diện tích 8,2ha tại các thôn Phú Văn, thôn Lai Tảo, thôn Bột Xuyên.

- Sản xuất tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ: Quy hoạch 02 điểm nhỏ tại xứ đồng Mang Cá, thôn Phúc Khê diện tích 0,7ha và xứ đồng Hoa Ngư, thôn Lai Tảo diện tích 0,2ha.

- Về hệ thống thủy lợi:

+ Cứng hóa 21,84km tuyến kênh mương trên địa bàn xã.

+ Nâng cấp 133 công đã xuống cấp, làm mới 95 công.

**8. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, các thôn và vùng sản xuất.**

**a. Giao thông:**

- Đường trục huyện:

+ Tuyến đường ngang đê Đáy-TL419-Đường trục huyện có chiều dài 2,7km. Điểm đầu từ cầu Mỹ Hoà (xã Bột Xuyên), điểm cuối xã Tuy Lai. Tổng mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là 12m, mặt đường 11m, lề mỗi bên là 0,5m, kết cấu dải nhựa.

+ Đường Ven Đáy có chiều dài 4,6km. Điểm đầu trạm bơm Đức Môn điểm cuối giáp xã An Mỹ. Tổng mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là 9m, mặt đường 5,5m, hè-lề đường mỗi bên 1,75m, kết cấu bê tông xi măng. Hành lang an toàn tính từ chỉ giới đường đỏ ra mỗi bên là 4m.

+ Đường trục huyện từ TL419 đi qua UBND xã có chiều dài 1,38m. Điểm đầu đường TL419 điểm cuối giao đường Ven Đáy. Tổng mặt cắt ngang theo chỉ giới đường đỏ là 12m, mặt đường 7m, vỉa hè mỗi bên 2,5m, có hệ thống chiếu sáng, cây xanh. Hành lang an toàn tính từ chỉ giới đường đỏ ra mỗi bên là 4m.

- Đường trục thôn: Tổng 5 tuyến, chiều dài 1,95km. Quy hoạch tối thiểu mặt đường 4m, nền đường từ 5-6m.

- Đường thôn xóm: Tổng 27 tuyến, chiều dài 6,57km. Quy hoạch tối thiểu mặt đường 3,5m.

- Đường trục chính nội đồng: 100% hệ thống đường trục chính nội đồng được cứng hóa. Cứng hóa 25,1km đường trục chính nội đồng chưa được cứng hóa với chiều rộng mặt tối thiểu là 3,5m.

- Bến xe tỉnh: Quy hoạch mới tại Đường Dạ Dưới, thôn Lai Tảo cùng với chợ trung tâm xã, diện tích 2.500m<sup>2</sup>.

**b. Cấp nước:**

- Nguồn nước lấy từ trạm cấp nước sạch tại xã Mỹ Thành. Quy hoạch trạm tăng áp tại xứ đồng Đầm diện tích 3.000m<sup>2</sup>.

**c. Cấp điện:**

- Quy hoạch mới 05 trạm biến áp: Trạm Phú Hữu 2, trạm Bột Xuyên 2, trạm Phú Hữu – Đền Hạ, trạm Phú Hữu 3, trạm phục vụ Dự án rau an toàn.

- Cải tạo 03 trạm biến áp: Trạm thôn Phú Văn, trạm thôn Lai Tảo 3, trạm Lai Tảo.

- Khu trung tâm xã được quy hoạch hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng cho các thôn, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện năng theo tiêu chuẩn quy định.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đảm bảo an toàn trong sử dụng điện.



**d. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Nước thải sinh hoạt và nước mưa thoát theo hệ thống rãnh dọc đường theo đường giao thông, xây dựng các đường ống dẫn nước tới các khu xử lý nước thải sau đó sẽ được thải ra sông Đáy.

- Quy hoạch 02 khu xử lý nước thải tại xứ đồng Thượng Làng, thôn Phúc Khê và xứ đồng Đâu Trên, thôn Lai Tảo. Mỗi điểm có diện tích 1.000m<sup>2</sup>.

- Khuyến khích hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh tự hoại khép kín.

- Bố trí các khu vực thu gom rác thải bằng hệ thống thùng rác công cộng và có xe thu gom rác thải và vận chuyển đến bãi rác theo quy định. Cụ thể như sau:

+ Mở rộng diện tích bãi rác hiện tại xứ đồng Địa Chéo, thôn Bột Xuyên thêm 4.000m<sup>2</sup> về hướng Bắc.

+ Mở rộng diện tích bãi rác hiện tại xứ đồng Đâu Dưới, thôn Lai Tảo thêm 1.000m<sup>2</sup>.

+ Quy hoạch 01 điểm trung chuyển tại xứ đồng Hoi Dưới, thôn Phú Hữu diện tích 1.000m<sup>2</sup>.

**e. Nghĩa trang:**

- Duy trì, cải tạo khu nghĩa trang hiện có và đảm bảo về an toàn vệ sinh, cây xanh và khoảng cách ly.

- Diện tích đảm bảo: Hung táng  $\leq 5\text{m}^2/\text{mộ}$ , cải táng  $\leq 3\text{m}^2/\text{mộ}$

- Nghĩa trang thôn Mỹ Tiên không mở rộng. Quy hoạch mở rộng nghĩa trang 05 thôn diện tích cụ thể như sau:

+ Thôn Lai Tảo mở rộng thêm 0,4ha về phía Bắc tại xứ đồng Lò Ngói.

+ Thôn Bột Xuyên mở rộng thêm 0,2ha về phía Đông tại xứ đồng Địa Hữu.

+ Thôn Phúc Khê mở rộng thêm 0,2ha về phía Bắc tại xứ đồng Bưởi.

+ Thôn Phú Hữu mở rộng thêm 0,3ha về phía Bắc tại xứ đồng Đường Cá.

+ Thôn Phú Văn mở rộng thêm 0,2ha về phía Bắc tại xứ đồng Đông Biên.

**9. Tổng hợp chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã theo đề án quy hoạch chung.**

**Bảng chỉ tiêu tổng hợp chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đề án**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng		
			2011	2015	2020
<b>I</b>	<b>Dân số</b>				
1	Tổng số người	người	7.800	8.198	8.702
2	Tổng số hộ	hộ	1.872	1.967	2.088
3	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,2	1,15	1,15
4	Tỉ lệ tăng dân số cơ học	%			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu sử dụng đất</b>				
	Đất ở	m <sup>2</sup> /ng		60	60
<b>III</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>				
1	Giáo dục				
1.1	Trường mầm non	m <sup>2</sup> /hs		$\geq 12$	$\geq 12$
1.2	Trường tiểu học	m <sup>2</sup> /hs		$\geq 10$	$\geq 10$
1.3	Trường THCS	m <sup>2</sup> /hs		$\geq 10$	$\geq 10$
2	Trạm y tế	m <sup>2</sup>		$\geq 500$	$\geq 500$
3	Sân vận động	m <sup>2</sup>		$\geq 10.000$	$\geq 10.000$
4	Chợ	m <sup>2</sup>		$\geq 3.000$	$\geq 3.000$



5	Nhà văn hóa xã	m2		≥3.000	≥3.000
<b>IV</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>				
	Tầng cao trung bình	tầng		3,0	3,0
<b>V</b>	<b>Chỉ tiêu HTKT</b>				
1	Cấp nước sinh hoạt	L/ng.ngđ	-	120	120
2	Cấp điện	Kwh/ng/năm	-	200	200
3	Thoát nước sinh hoạt	L/ng.ngđ	-	100	120
4	Chỉ tiêu chất thải rắn	Kg/ng.ngđ	-	0,5	0,7

**10. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí Nông thôn mới.**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO TỪNG NĂM XÃ**  
(Theo Biểu 05-Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011).

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2016- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>374.08</b>	<b>374.08</b>	<b>373.57</b>	<b>371.31</b>	<b>366.34</b>	<b>357.76</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN	299.59	299.59	257.03	247.27	244.11	235.53
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	48.75	38.95	38.80	38.80	37.00	37.00
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.46	3.46	3.46	0.96	0.96	0.96
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.30	20.30	20.30	20.30	20.29	20.29
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.1 0	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.98	11.78	53.98	63.98	63.98	63.98
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>98.24</b>	<b>98.24</b>	<b>98.25</b>	<b>98.96</b>	<b>101.54</b>	<b>108.72</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0.23	0.23	0.23	0.23	0.38	0.38
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN					0.17	0.17
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.95
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0.36	0.36	0.36	0.36	0.56	1.16
2.1 0	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6.13	6.13	6.13	6.13	6.13	7.43



1									
2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
2									
2.1	Đất sông, suối	SON	20.19	20.19	20.19	20.19	20.19	20.19	20.19
3									
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	67.33	67.33	67.34	68.05	70.43	74.81	
4									
2.1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37
5									
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>							
4	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>							
5	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>							
6	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>							
7	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>108.57</b>	<b>108.57</b>	<b>109.07</b>	<b>110.62</b>	<b>113.01</b>	<b>114.41</b>	
	Trong đó: Đất ở	<b>ONT</b>	<b>108.57</b>	<b>108.57</b>	<b>109.07</b>	<b>110.62</b>	<b>113.01</b>	<b>114.41</b>	

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ**  
(Theo Biểu 06- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011).

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các năm					
				2011	2012	2013	2014	2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>9.04</b>			<b>0.01</b>	<b>0.712</b>	<b>2.24</b>	<b>6.08</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	7.53			0.01	0.712	0.73	6.08
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN							
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1.50					1.50	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.01					0.01	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>63.00</b>		<b>10.80</b>	<b>42.20</b>	<b>10.00</b>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	49.70			42.20	7.50		
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9.80		9.80				
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	LNK/NKH	4		1		3		



2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

## 11. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện:

### a. Tiến độ thực hiện, công bố quy hoạch:

- Tiến độ thực hiện quy hoạch đến năm 2015 xã Bột Xuyên cơ bản đạt 19/19 tiêu chí Nông thôn mới.

- Tiến độ công bố quy hoạch: Chủ tịch UBND xã Bột Xuyên chủ trì tổ chức công bố công khai nội dung quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới cho các tổ chức, cá nhân có liên quan và nhân dân biết để thực hiện theo Công văn số 1048/UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện Mỹ Đức về việc hướng dẫn triển khai công tác công bố và quản lý quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội; Chịu trách nhiệm về công tác Quản lý và thực hiện quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới theo thẩm quyền và quy định của pháp luật trong vòng 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt.

### b. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính.
- Tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện quy hoạch xây dựng Nông thôn mới.
- Cụ thể hóa các nội dung quy hoạch và chương trình nghị sự, chương trình làm việc của cấp ủy, chính quyền cơ sở.
- Thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch.
- Tăng cường phối hợp giữa các cấp các ngành thực hiện quy hoạch.

**Điều 2.** Phòng Quản lý đô thị huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hồ sơ bản vẽ quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với Quyết định này, thành phần hồ sơ quy hoạch Nông thôn mới bao gồm: 18 bộ thuyết minh quy hoạch đính kèm bản vẽ khổ A3 và 02 bộ bản vẽ đồ án quy hoạch thể hiện A0 (Theo Công văn số 1048/UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện Mỹ Đức về việc hướng dẫn triển khai công bố và quản lý quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội).

- \* Thuyết minh quy hoạch Nông thôn mới (kèm theo bản vẽ A3) gồm các phần:
  - + Mở đầu.
  - + Chương I: Phân tích đánh giá hiện trạng tổng hợp.
  - + Chương II: Dự báo tiềm năng và động lực phát triển.



+ Chương III: Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới

+ Kết luận và kiến nghị.

\* Đồ án quy hoạch xây dựng Nông thôn mới, bao gồm:

- Bản vẽ Đồ án quy hoạch chung (08 bản vẽ): Bản vẽ hiện trạng tổng hợp, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản vẽ định hướng phát triển không gian xã, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản vẽ quy hoạch sản xuất, Bản vẽ quy hoạch xây dựng, Bản vẽ quy hoạch giao thông san nền cấp điện, Bản vẽ cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

- Bản vẽ Đồ án quy hoạch chi tiết (02 bản vẽ): Bản vẽ quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc trung tâm xã (Kể cả mẫu nhà ở nông thôn mới), Bản vẽ hệ thống giao thông, san nền, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND & UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, phòng Quản lý đô thị huyện, phòng Kinh tế huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Mỹ Đức; Chủ tịch UBND xã Bột Xuyên và các cơ quan, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Các Sở: QH-KT; NN&PTNT; TM&MT;
- Ban chỉ đạo Chương trình Thành phố “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân”;
- TT Huyện Ủy, TT HĐND Huyện;
- Đ/c Chủ tịch UBND huyện Mỹ Đức;
- Các PCT UBND Huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

(đề b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Phúc Hải**



Số: 292 /QĐ-UBND

Mỹ Đức, ngày 21 tháng 02 năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức đến 2020 tầm nhìn đến năm 2030**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ ban hành về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã Nông thôn mới;

Căn cứ Chương trình số 02-CTr\TU ngày 29/8/2011 của Thành ủy Hà Nội về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nhân dân giai đoạn 2011 – 2015;

Thực hiện Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức đến 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị huyện tại Tờ trình số 16/TTr-QLĐT ngày 14/02/2014 về việc xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bột Xuyên đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung sau:

#### **1. Về quan điểm:**

- Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 kế thừa Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên đã được UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt tại Quyết định số 2076/QĐ- UBND ngày 18/9/2012.

#### **2. Về nguyên tắc:**



Vị trí quy hoạch mới đáp ứng yêu cầu:

- Đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương.
- Đảm bảo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn.

### 3. Nội dung điều chỉnh:

- Không mở rộng diện tích bãi rác Đìa Chéo 4.000m<sup>2</sup>, giữ nguyên hiện trạng diện tích 2.000m<sup>2</sup>.

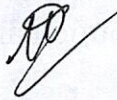
**4. Các nội dung quy hoạch khác:** Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2076/QĐ- UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Bột Xuyên.

**Điều 2:** Giao phòng Quản lý đô thị huyện có trách nhiệm theo dõi quản lý việc điều chỉnh quy hoạch của xã Bột Xuyên; Thực hiện việc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý quy hoạch.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND & UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, phòng Quản lý đô thị huyện, phòng Kinh tế huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Bột Xuyên và các cơ quan, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Các Sở: QH-KT; NN&PTNT; TM&MT;
- Ban chỉ đạo Chương trình Thành phố “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân”;
- TT Huyện Ủy, TT HĐND Huyện;
- Đ/c Chủ tịch UBND huyện Mỹ Đức;
- Các PCT UBND Huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.



(để b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Triều**